

Số: 181 /QĐ-NHPT

Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH****Ban hành Quy định phân loại tài sản có và cam kết ngoại bảng  
tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam****HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Căn cứ Quyết định số 108/2006/QĐ-TTg ngày 19/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1515/QĐ-TTg ngày 03/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của NHPT;

Căn cứ Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31/3/2017 của Chính phủ về Tín dụng đầu tư của Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-NHNN ngày 02/12/2013 và Thông tư số 04/2019/TT-NHNN ngày 29/3/2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2013/TT-NHNN ngày 02 tháng 12 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có và cam kết ngoại bảng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 03/2013/TT-NHNN ngày 28/01/2013 và Thông tư số 27/2017/TT-NHNN ngày 31/12/2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-NHNN ngày 28 tháng 01 năm 2013 quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chủ nhiệm Ủy ban Chính sách và Tín dụng,

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân loại tài sản có và cam kết ngoại bảng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng cho các tài sản có và cam kết ngoại bảng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam kể từ thời điểm 15/5/2019.

Bãi bỏ Quyết định số 382/QĐ-NHPT ngày 28/10/2016 của Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam về việc ban hành Quy định hướng dẫn phân loại tài sản có và cam kết ngoại bảng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các văn

bản, quy định khác của Ngân hàng Phát triển Việt Nam về hướng dẫn phân loại tài sản có và cam kết ngoại bảng.

**Điều 3.** Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Trưởng Ban Kiểm soát, Trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
  - VPCP;
  - NHNN;
  - Bộ Tài chính;
  - Bộ KH&ĐT;
  - Bộ Tư pháp;
  - Website: [www.vdb.gov.vn](http://www.vdb.gov.vn);
  - Lưu: VT, Ban TK, UBI (03).
- TĐ

dề b/c;

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Bùi Tuấn Minh**

**QUY ĐỊNH PHÂN LOẠI TÀI SẢN CÓ VÀ CAM KẾT NGOẠI BẢNG  
TẠI NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 181 /QĐ-NHPT ngày 30 / 5 /2019  
của Hội đồng quản trị Ngân hàng Phát triển Việt Nam)*

**CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Mục đích phân loại tài sản có và cam kết ngoại bảng**

1. Đánh giá, theo dõi, giám sát chất lượng và rủi ro trong hoạt động tín dụng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Triển khai giải pháp xử lý nợ và xử lý rủi ro tín dụng phù hợp với quy định của Nhà nước.

3. Việc phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo Quy định này đáp ứng yêu cầu báo cáo định kỳ theo Thông tư số 24/2013/TT-NHNN ngày 02/12/2013 và thông tư 04/2019/TT-NHNN ngày 29/3/2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có và cam kết ngoại bảng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam; đồng thời đáp ứng yêu cầu quản trị hệ thống của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

**Điều 2. Phạm vi phân loại tài sản có và cam kết ngoại bảng**

1. Toàn bộ tài sản có (sau đây gọi tắt là Nợ) và cam kết ngoại bảng do Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo dõi quản lý.

2. Nợ phải được phân loại bao gồm:

a) Cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước;

b) Cho vay tín dụng xuất khẩu của nhà nước theo Hợp đồng ký kết trước thời điểm Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31/3/2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước có hiệu lực;

c) Cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ;

d) Ủy thác cho vay;

đ) Cho vay khác;

e) Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng.

3. Các khoản bảo lãnh vay vốn ngân hàng thương mại (sau đây gọi tắt là các cam kết ngoại bảng) phải được phân loại theo Quy định này để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

4. Đối với các khoản nợ, cam kết ngoại bảng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này nhưng Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có chỉ đạo về việc phân loại thì thực hiện theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Quy định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

**1. Rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng** (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết.

**2. Khoản nợ** là số tiền đã cho vay, giải ngân từng lần theo Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng nhận nợ bắt buộc đã ký được thực hiện phân loại theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Quy định này.

**3. Cho vay dài hạn** là các khoản vay có thời hạn cho vay từ trên 60 tháng trở lên;

**4. Cho vay trung hạn** là các khoản vay có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng;

**5. Cho vay ngắn hạn** là các khoản vay có thời hạn cho vay đến 12 tháng.

**6. Nợ quá hạn** là nợ mà một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi đã quá hạn.

**7. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ** là nợ được Ngân hàng Phát triển Việt Nam chấp thuận điều chỉnh kỳ hạn trả nợ và/hoặc gia hạn nợ cho khách hàng khi khách hàng không có khả năng trả nợ gốc và/hoặc lãi đúng thời hạn ghi trong Hợp đồng tín dụng nhưng được Ngân hàng Phát triển Việt Nam đánh giá có khả năng trả được đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ cơ cấu lại.

**8. Nợ xấu** là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

**9. Tỷ lệ nợ xấu** là tỷ lệ giữa nợ xấu so với tổng nợ từ nhóm 1 đến nhóm 5.

**10. Tỷ lệ cấp tín dụng xấu** là tỷ lệ giữa tổng nợ và cam kết ngoại bảng từ nhóm 3 đến nhóm 5 so với tổng nợ và các cam kết ngoại bảng từ nhóm 1 đến nhóm 5.

**11. Khách hàng** là tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), doanh nghiệp, cá nhân, các chủ thể khác theo quy định của pháp luật dân sự có quan hệ tín dụng với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

12. **Chi nhánh** là viết tắt của Sở Giao dịch I, Sở Giao dịch II, các Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực và Chi nhánh Ngân hàng Phát triển tỉnh, thành phố.

13. **Lịch thu nợ** bao gồm lịch thu nợ gốc và/hoặc lịch thu nợ lãi, được theo dõi trên phần mềm VDB online hoặc phần mềm Báo cáo thống kê.

14. **Số lần cơ cấu nợ** là số lần điều chỉnh kỳ hạn nợ và/hoặc gia hạn nợ.

15. **Phân loại nợ định lượng** là phân loại nợ và các khoản trả thay căn cứ trên số ngày nợ quá hạn và số lần cơ cấu nợ, được chi tiết đến từng kế ước.

16. **Phân loại nợ định tính** là phân loại nợ và cam kết ngoại bảng căn cứ vào đánh giá của Ngân hàng Phát triển Việt Nam và/hoặc căn cứ vào thông tin thu thập được về dự án, khách hàng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, được chi tiết đến từng dự án/khoản vay, đến khách hàng và đến từng loại hình cho vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Phân loại định tính bao gồm phân loại nợ định tính cố định và phân loại nợ định tính thông thường.

17. **Phân loại nợ định tính cố định** là phân loại theo đó đối tượng (khách hàng, dự án) được phân loại vào một nhóm nợ cố định theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

18. **Phân loại nợ định tính thông thường** là phân loại căn cứ vào việc theo dõi, thu thập thông tin có liên quan đến khách hàng để quyết định phân loại nợ đối với khách hàng đó.

19. **Mã khách hàng** (còn gọi là mã CIF) là mã số gồm 8 ký tự do Ngân hàng Phát triển Việt Nam cấp cho khách hàng. Mỗi khách hàng chỉ được cấp một mã số CIF duy nhất cho dù khách hàng đó có thể có giao dịch với nhiều chi nhánh của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

20. **Số định danh khách hàng** là mã số được Ngân hàng Phát triển Việt Nam sử dụng làm căn cứ để đảm bảo mỗi khách hàng chỉ được cấp một mã số CIF duy nhất. Đó là mã số thuế (đối với khách hàng là doanh nghiệp), hoặc mã số quan hệ ngân sách (đối với khách hàng là đơn vị thụ hưởng ngân sách), là số chứng minh thư/thẻ căn cước (đối với khách hàng là cá nhân).

21. **Loại hình cho vay** là các loại hình, sản phẩm dịch vụ mà Ngân hàng Phát triển Việt Nam cung cấp cho khách hàng (thường được gọi tắt là "Loại hình"). Mỗi loại hình có tiêu chí phân loại riêng, có bộ tài khoản hạch toán riêng và chi tiết theo yêu cầu quản lý của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, được theo dõi và cập nhật trên phần mềm VDB online.

22. **Người sử dụng** là cán bộ viên chức Ngân hàng Phát triển Việt Nam thuộc các bộ phận chuyên môn nghiệp vụ thực hiện phân loại tài sản có và cam kết ngoại bảng, quản trị hệ thống phân quyền sử dụng phần mềm tương thích.

23. *Chữ ký điện tử (mã khoá bảo mật)* là khoá ký điện tử được Ngân hàng Phát triển Việt Nam cấp cho người dùng để ký trên các báo cáo trong Hệ thống phần mềm phân loại tài sản có và cam kết ngoại bảng nhằm xử lý, kiểm soát, phê duyệt, kiểm tra tính toàn vẹn của dữ liệu điện tử thực hiện trên mạng máy tính.

24. *Kiểm soát viên* là cán bộ Ngân hàng Phát triển Việt Nam được giao nhiệm vụ kiểm tra, phê duyệt các phần hành nghiệp vụ thực hiện kiểm soát trong Hệ thống phần mềm phân loại tài sản có và cam kết ngoại bảng.

## CHƯƠNG II: QUY ĐỊNH CỤ THỂ

**Điều 4. Phương pháp, nguyên tắc, thời điểm phân loại nợ và cam kết ngoại bảng.**

1. Các khoản cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam không chịu rủi ro tín dụng thực hiện phân loại nợ theo quy định tại Điều 8 Quy định này.

Các khoản cam kết ngoại bảng thực hiện phân loại nợ theo quy định tại Điều 6; các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng thực hiện phân loại theo quy định tại Điều 7 Quy định này.

Các khoản nợ còn lại thực hiện phân loại nợ theo quy định tại Điều 5 Quy định này.

2. Việc phân loại nợ và cam kết ngoại bảng đảm bảo nguyên tắc toàn bộ số dư nợ và giá trị các cam kết ngoại bảng của một khách hàng được phân loại vào cùng một nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất mà một khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng của khách hàng đó đang được phân loại (trừ các khoản nợ, cam kết ngoại bảng thực hiện phân loại nợ theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và khoản cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ Ngân hàng Phát triển Việt Nam không chịu rủi ro tín dụng).

3. Đối với khoản ủy thác cho vay mà bên nhận ủy thác chưa giải ngân theo hợp đồng ủy thác, Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải phân loại các khoản ủy thác này như là một khoản cho vay đối với bên nhận ủy thác.

4. Việc phân loại nợ và cam kết ngoại bảng phải căn cứ trên số ngày quá hạn của nợ gốc, nợ lãi và được thực hiện theo định kỳ hàng tháng, hàng quý.

**Điều 5. Phân loại nợ**

1. Việc phân loại nợ theo 05 (năm) nhóm nợ như sau:

a) *Nợ nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) bao gồm:*

(i) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.

(ii) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ (gốc và lãi) đã quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ (gốc và lãi) còn lại đúng thời hạn.

(iii) Nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại khoản 2 Điều này.

*b) Nợ nhóm 2 (Nợ cần chú ý) bao gồm:*

(i) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;

(ii) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu;

(iii) Nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

*c) Nợ nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn) bao gồm:*

(i) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;

(ii) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 30 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

(iii) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;

(iv) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

(v) Nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

*d) Nợ nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) bao gồm:*

(i) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;

(ii) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

(iii) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn dưới 30 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;

(iv) Nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

*đ) Nợ nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) bao gồm:*

(i) Nợ quá hạn trên 360 ngày;

(ii) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

(iii) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn từ 30 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;

(iv) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;

(v) Nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với nợ quá hạn, phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

(i) Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 03 tháng đối với nợ trung và dài hạn, 01 tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;

(ii) Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;

(iii) Chi nhánh có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

b) Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Chi nhánh phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

(i) Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 03 tháng đối với nợ trung và dài hạn, 01 tháng đối với nợ ngắn hạn kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;

(ii) Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;

(iii) Chi nhánh có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

3. Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

a) Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng (thiên tai, dịch họa, chiến tranh, môi trường kinh tế);

b) Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;



c) Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo quy định của Ngân hàng Phát triển để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;

d) Đối với các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày, Chi nhánh không đủ cơ sở đánh giá được khả năng trả nợ (gốc và lãi) đúng hạn và thu hồi đủ nợ (gốc và lãi) còn lại đúng hạn thì Chi nhánh xếp khoản nợ vào nhóm 2.

## **Điều 6. Phân loại cam kết ngoại bảng**

1. Căn cứ phân loại cam kết ngoại bảng:

a) Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của khách hàng.

b) Tình hình thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.

c) Khả năng trả nợ theo cam kết của khách hàng.

d) Giá trị dự kiến thu hồi sau xử lý của tài sản bảo đảm bảo lãnh (trong trường hợp phải xử lý tài sản bảo đảm).

2. Tiêu chí để phân loại cam kết ngoại bảng:

a) Phân loại vào nhóm 1: Nếu cam kết ngoại bảng mà Ngân hàng Phát triển Việt Nam đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết tại Chứng thư bảo lãnh.

b) Phân loại vào nhóm 2: Nếu cam kết ngoại bảng mà Ngân hàng Phát triển Việt Nam đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết tại Chứng thư bảo lãnh.

c) Phân loại vào nhóm 3: Nếu cam kết ngoại bảng mà Ngân hàng Phát triển Việt Nam đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết tại Chứng thư bảo lãnh.

d) Phân loại vào nhóm 4: Nếu cam kết ngoại bảng mà Ngân hàng Phát triển Việt Nam đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết tại Chứng thư bảo lãnh là rất cao.

e) Phân loại vào nhóm 5: Nếu cam kết ngoại bảng mà Ngân hàng Phát triển Việt Nam đánh giá khách hàng không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết tại Chứng thư bảo lãnh.

## **Điều 7. Phân loại khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng**

1. Ngày quá hạn được tính ngay từ ngày Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng.

2. Khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

a) Phân loại vào nhóm 3: Nếu quá hạn dưới 30 ngày tính từ ngày Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện trả thay.

b) Phân loại vào nhóm 4: Nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày tính từ ngày Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện trả thay.

c) Phân loại vào nhóm 5: Nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên tính từ ngày Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện trả thay.

3. Trường hợp khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm mà cam kết ngoại bảng được trả thay đã phân loại theo quy định tại Điều 6 Quy định này thì phải chuyển khoản trả thay vào nhóm mà cam kết ngoại bảng đó đã phân loại theo quy định tại Điều 6 Quy định này và ngược lại.

### **Điều 8. Phân loại nợ cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, Ngân hàng Phát triển không chịu rủi ro tín dụng**

Việc phân loại nợ cho vay lại vốn nước ngoài của Chính phủ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam không chịu rủi ro tín dụng thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 3, Điều 34, Nghị định 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, cụ thể:

1. Khoản cho vay lại đối với đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp được phân loại như sau:

- a) Phân loại vào nhóm 1: Khoản vay đang được trả nợ đầy đủ, đúng hạn;
- b) Phân loại vào nhóm 2: Khoản vay có nợ quá hạn 01 kỳ trả nợ;
- c) Phân loại vào nhóm 3: Khoản vay có nợ quá hạn từ 02 đến 03 kỳ trả nợ;
- d) Phân loại vào nhóm 4: Khoản vay có nợ quá hạn từ 04 kỳ trả nợ trở lên;
- e) Phân loại vào nhóm 5: Khoản vay không có khả năng trả nợ.

2. Không áp dụng phân loại nợ cho vay lại vốn nước ngoài của Chính phủ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam không chịu rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

## **CHƯƠNG III: TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 9. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị Ngân hàng Phát triển Việt Nam**

1. Ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế quy định về phân loại tài sản có và cam kết ngoại bảng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Giám sát, đánh giá việc thực hiện phân loại nợ vay trong toàn hệ thống.

3. Bố trí nguồn lực để đầu tư xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước, yêu cầu quản trị nội bộ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam phù hợp với thực trạng và khả năng tài chính của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

#### **Điều 10. Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Ngân hàng phát triển Việt Nam**

1. Chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện việc phân loại nợ trong toàn hệ thống theo đúng quy định của pháp luật và Quy định này; Phê duyệt kết quả rà soát phân loại nợ của các đơn vị thuộc Trụ sở chính; Chịu trách nhiệm về kết quả phân loại nợ báo cáo Hội đồng quản trị và các cơ quan quản lý nhà nước.

2. Ban hành văn bản hướng dẫn quy trình cụ thể việc cập nhật dữ liệu liên quan; hướng dẫn việc tra cứu thông tin, tài liệu, hồ sơ có liên quan đến phân loại nợ định tính; ban hành quy định về quản lý, sử dụng phần mềm phân loại nợ vay, trong đó quy định cụ thể quy trình từng bước, trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận liên quan trong việc thực hiện phân loại nợ vay.

Xem xét, giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình tổ chức phân loại nợ. Kịp thời báo cáo, đề xuất Hội đồng quản trị xem xét, giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

3. Chỉ đạo, tổ chức triển khai hoạt động đầu tư xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước, yêu cầu quản trị nội bộ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam phù hợp với thực trạng và khả năng tài chính của Ngân hàng Phát triển. Quyết định việc phân quyền khai thác, sử dụng phần mềm phân loại nợ vay.

4. Chỉ đạo, tổ chức việc cung cấp thông tin tin dụng theo đúng yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan. Chỉ đạo, tổ chức kiểm tra, chấn chỉnh việc thực hiện phân loại nợ và cung cấp thông tin tin dụng trong toàn hệ thống.

5. Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Hội đồng quản trị về việc thực hiện phân loại nợ và quản lý thông tin tin dụng.

#### **Điều 11. Trách nhiệm các đơn vị tại Trụ sở chính**

Các đơn vị tại Trụ sở chính theo chức năng, nhiệm vụ được giao giúp Tổng Giám đốc trong công tác triển khai cung cấp thông tin tin dụng; rà soát, kiểm tra và tổng hợp kết quả phân loại nợ do các Chi nhánh thực hiện đảm bảo đáp ứng đầy đủ, đúng phạm vi, phương pháp, nguyên tắc, thời điểm theo quy định. Chủ động đề xuất biện pháp giảm nợ xấu, chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về số liệu phân loại nợ do đơn vị mình được phân công theo dõi, quản lý. Cụ thể:

### **1. Trung tâm Xử lý nợ:**

a) Là đơn vị đầu mối, chủ trì hướng dẫn, quản lý, tổng hợp kết quả phân loại nợ vay và cam kết ngoại bảng trong toàn hệ thống; đầu mối báo cáo kết quả phân loại nợ toàn ngành; tổng hợp các đề xuất về biện pháp quản lý, xử lý và thu hồi nợ từ các đơn vị quản lý tín dụng và đề xuất các biện pháp quản lý nợ xấu, thu hồi nợ, báo cáo Tổng Giám đốc và trình Hội đồng quản trị chậm nhất vào ngày làm việc thứ 05 hàng tháng.

b) Là đơn vị chủ trì đưa ra yêu cầu, tiêu chí chi tiết để phục vụ xây dựng phần mềm phân loại nợ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

c) Tổng hợp kết quả Phân loại nợ, trích lập và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trình Tổng Giám đốc phê duyệt, báo cáo Hội đồng quản trị, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định.

### **2. Trung tâm khách hàng:**

a) Chịu trách nhiệm giám sát và đôn đốc các Chi nhánh và các đơn vị tại Trụ sở chính trong việc cập nhật thông tin về Số định danh và các thông tin khác của khách hàng vào phần mềm VDB online để đảm bảo mỗi khách hàng chỉ được cấp một mã số CIF duy nhất. Tổng hợp kết quả Phân loại nợ toàn ngành theo khách hàng.

b) Là đầu mối cung cấp và giải trình kết quả phân loại nợ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam (CIC) đảm bảo chính xác, kịp thời theo đúng quy định.

c) Cung cấp thông tin phân loại nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng tại các Tổ chức tín dụng khác đến cuối quý trước chậm nhất vào ngày 25 tháng đầu tiên hàng quý trong năm làm cơ sở để Chi nhánh thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng các tháng trong quý đó.

d) Phối hợp với Trung tâm Xử lý nợ, Trung tâm công nghệ thông tin thực hiện nhiệm vụ xây dựng hệ thống phần mềm phân loại nợ, cơ sở dữ liệu phân loại nợ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

### **3. Trung tâm Công nghệ thông tin:**

a) Chủ trì xây dựng phần mềm hệ thống cơ sở dữ liệu phân loại nợ thống nhất; tổ chức hướng dẫn Chi nhánh sử dụng phần mềm phân loại nợ, phần mềm tra cứu thông tin của hệ thống Ngân hàng phát triển Việt Nam phục vụ công tác quản lý và theo dõi khách hàng để đảm bảo việc phân loại nợ theo đúng quy định của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

b) Xây dựng công cụ, phần mềm hỗ trợ Trụ sở chính giám sát việc phân loại nợ đối với danh mục các dự án/khoản vay được phân loại định tính cố định.

Thực hiện quản lý, vận hành hệ thống đảm bảo quá trình vận hành, khai thác được chính xác, kịp thời, đáp ứng yêu cầu bảo mật và công tác quản lý.

c) Hỗ trợ kết xuất báo cáo về phân loại nợ từ kho dữ liệu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam khi được yêu cầu.

d) Thực hiện khai báo người dùng và phân quyền sử dụng phần mềm, khai thác báo cáo phân loại nợ theo đề nghị của các đơn vị và quyết định của Tổng giám đốc.

#### **4. Các Ban quản lý tín dụng (TDĐT, TDXK, VNN, Bảo lãnh, HTUT):**

a) Giám sát, đôn đốc, kiểm tra và chấn chỉnh kịp thời việc phân loại nợ của các Chi nhánh. Chịu trách nhiệm rà soát, đảm bảo các khoản nợ, cam kết ngoại bảng được phân loại nợ theo đúng các quy định. Kịp thời báo cáo Tổng giám đốc có ý kiến chỉ đạo giải quyết trong trường hợp không thống nhất với kết quả phân loại nợ của Chi nhánh.

b) Căn cứ kết quả Phân loại nợ của toàn hệ thống Ngân hàng Phát triển Việt Nam do Chi nhánh thực hiện và chức năng nhiệm vụ được giao: Thực hiện khai thác báo cáo, tổng hợp số liệu trên phần mềm VDB online và các công cụ hỗ trợ khác, phân tích thực trạng nợ vay, đề xuất biện pháp xử lý nợ,... gửi về Trung tâm Xử lý nợ chậm nhất vào ngày làm việc thứ 04 hàng tháng để tổng hợp toàn hệ thống, báo cáo Lãnh đạo Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

c) Phối hợp với Trung tâm Xử lý nợ, Trung tâm công nghệ thông tin thực hiện nhiệm vụ xây dựng hệ thống phần mềm phân loại nợ, cơ sở dữ liệu phân loại nợ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

#### **Điều 12. Trách nhiệm của Giám đốc Chi nhánh**

1. Tổ chức thực hiện việc phân loại nợ vay toàn bộ tài sản có và cam kết ngoại bảng tại Chi nhánh theo đúng hướng dẫn tại Quy định này và văn bản hướng dẫn của Tổng giám đốc.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời các thông tin liên quan đến kết quả phân loại nợ vay tại Chi nhánh. Quyết định và chịu trách nhiệm về kết quả phân loại nợ định tính tại Chi nhánh theo đúng quy định.

3. Chịu trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc việc theo dõi tình hình sử dụng vốn vay, kiểm tra tình hình sản xuất kinh doanh, tài chính, tài sản bảo đảm tiền vay của khách hàng để có biện pháp tích cực, quyết liệt thu hồi nợ vay.

4. Tổ chức việc tham khảo thông tin về tình hình vay vốn tại các Tổ chức tín dụng và Tổ chức tài chính khác (nếu có) của khách hàng để thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo đúng Quy định này.

### **Điều 13. Xử lý vi phạm**

1. Mọi đơn vị, cá nhân trong hệ thống Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải tuân thủ các điều khoản trong Quy định này. Mọi vi phạm tùy theo mức độ sẽ bị xử lý theo quy định của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm cao nhất đối với các vi phạm đối với từng quy định theo Quyết định này. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà mỗi cán bộ có liên quan sẽ bị xử lý theo quy định; trường hợp xảy ra thiệt hại thì phải bồi thường vật chất theo các quy định hiện hành.

### **Điều 14. Hiệu lực thi thành**

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng cho các tài sản có và cam kết ngoại bảng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam kể từ thời điểm 15/5/2019.

Bãi bỏ Quyết định số 382/QĐ-NHPT ngày 28/10/2016 của Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam về việc ban hành Quy định hướng dẫn phân loại tài sản có và cam kết ngoại bảng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các văn bản, quy định khác của Ngân hàng Phát triển Việt Nam về hướng dẫn phân loại tài sản có và cam kết ngoại bảng.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, các đơn vị, cá nhân phản ánh kịp thời về Hội đồng quản trị để xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các nội dung tại Quy định này. *ccccc*

**TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Bui Tuan Minh*  
**Bùi Tuấn Minh**